

Nǐ shì nǎ
guó rén

你是哪国人
是

: shì

是

丨

凵

冂

日

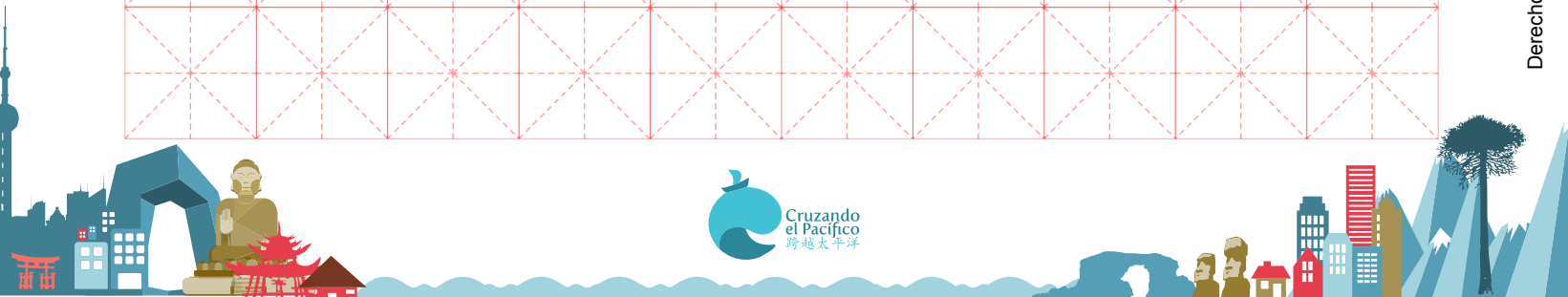
旦

早

早

昇

是



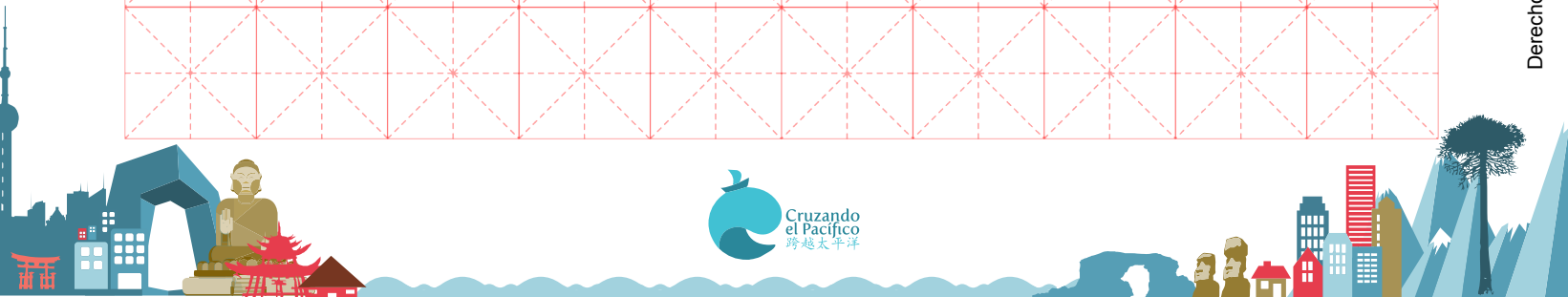
Nǐ shì nǎ
guó rén

你是哪国人

哪 : nǎ

哪

丨 凵 凵 丨 丨 丨 丨 丨 哪 哪



Nǐ shì nǎ
guó rén

你是哪国人

国 : guó

国

一

二

干

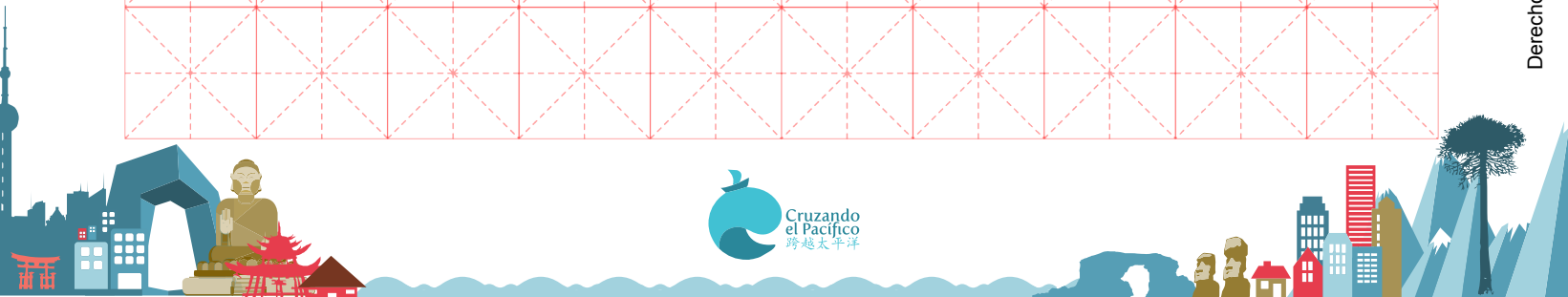
王

玉

压

国

国



Nǐ shì nǎ
guó rén

你是哪国人

人 : rén

人 人

